



**CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM**

Trụ sở chính: Phòng 01-04, Tầng 10, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp. HCM.  
CN Hà Nội: Tầng 24 - Handico Tower, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.  
CN Đà Nẵng: Phòng 1102, Tầng 11, Thành Lợi Building, 135 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng.



[www.mitsubishi-electric.vn](http://www.mitsubishi-electric.vn)



[www.facebook.com/mitsubishielectricvietnam](https://www.facebook.com/mitsubishielectricvietnam)



1800 58 58 33 (Miễn phí cuộc gọi đến)

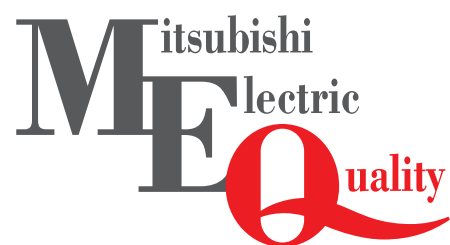


the art of  
**comfort**

Tiện nghi hiện đại. An toàn tối đa



**MEQ (Mitsubishi Electric Quality)** là biểu tượng của sự theo đuổi không ngừng những giới hạn về mặt chất lượng, sự tinh xảo trong từng chi tiết, sự tận tâm trong việc phát triển & sản xuất những thiết bị điện gia dụng thân thiện với môi trường, những sản phẩm công nghiệp đáng kinh ngạc, hệ thống cơ sở hạ tầng công cộng chắc chắn và những công nghệ không gian truyền cảm hứng. Vì thế, khi thấy biểu tượng **MEQ**, bạn biết rằng một sản phẩm chất lượng đã được tạo ra.



### LV16S-RV

**2.890.000VND**

- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 48W
- Lưu lượng gió 91m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **BẬT/TẮT** (1-2-4-8 giờ)
- Độ cao điều chỉnh (121 - 141cm)

- Màu sắc—
- Đỏ
  - Xám đậm



Bảng điều khiển



Điều khiển từ xa



### LV16-RV

**2.590.000VND**

- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 48W
- Lưu lượng gió 86m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **BẬT/TẮT** (1-2-4-8 giờ)
- Độ cao điều chỉnh (121 - 140cm)

- Màu sắc—
- Đỏ
  - Xám đậm
  - Xám nhạt
  - Xanh



Bảng điều khiển



Điều khiển từ xa



### BỀN BỈ MẠNH MẼ

Động cơ vỏ kín tra dầu tự động. Hiệu suất vận hành mạnh mẽ và tuổi thọ cao

### TIỆN NGHI HIỆN ĐẠI

Chức năng cài đặt có thể hẹn giờ **BẬT** hoặc hẹn giờ **TẮT** với khung giờ rộng, nhiều lựa chọn 1-2-4-8 giờ. Hoàn toàn tiện nghi khi sử dụng.

Đèn ● : hẹn giờ **TẮT**  
Đèn ● : hẹn giờ **BẬT**

### MÁT LÀNH DỄ CHỊU

Chức năng gió tự nhiên mang lại luồng gió mô phỏng gió mát trong tự nhiên, cường độ thổi thay đổi liên tục phù hợp với nhịp sinh học cơ thể con người. Tạo nên cảm giác mát lành và dễ chịu.





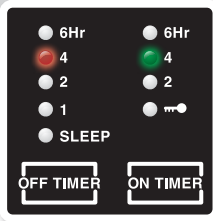
QUẠT LỬNG TATAMI



Vị trí điều khiển

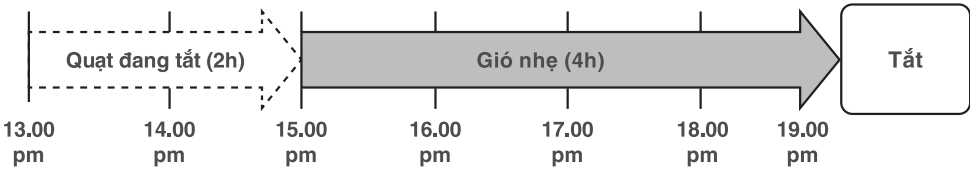
CHẾ ĐỘ RHYTHM

Chức năng gió tự nhiên mang lại luồng gió mô phỏng gió mát trong tự nhiên, cường độ thổi thay đổi liên tục phù hợp với nhịp sinh học cơ thể con người. Tạo nên cảm giác mát lành và dễ chịu.



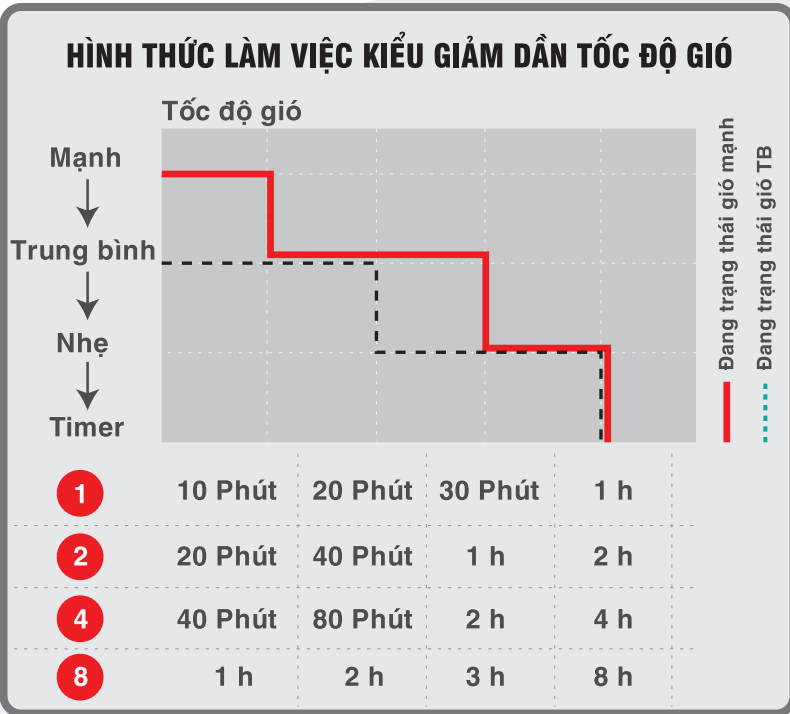
HẸN GIỜ TẮT/ MỞ LIÊN HOÀN

Tính năng độc đáo tối đa hóa sự tiện lợi cho việc sử dụng khi có thể hẹn giờ tắt và mở liên tục cùng lúc. Lưu ý: khi tự động mở, quạt sẽ vận hành ở chế độ gió nhẹ (Low).



CHẾ ĐỘ GIẤC NGỦ NGON SLEEP MODE

Chức năng kết hợp với chế độ hẹn giờ Tắt, sẽ giảm dần tốc độ gió theo khung hẹn giờ cho đến khi quạt tắt hoàn toàn. Điều này mang lại một không gian ngủ thoải mái và tiết kiệm điện.



R30-HRV

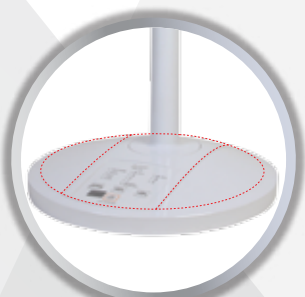
2.290.000VND

- Đường kính cánh 30cm
- Công suất 39W
- Lưu lượng gió 47m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **BẬT** (2-4-6 giờ)/**TẮT** (1-2-4-6 giờ)
- Độ cao điều chỉnh (85 - 105cm)

- Màu sắc—
- Trắng
  - Đen



Với thiết kế có ngăn chứa điều khiển từ xa



Chân đế có thể tháo rời, cất giữ dễ dàng và gọn nhẹ

QUẠT LỬNG



R30-MV

1.890.000VND

- Đường kính cánh 30cm
- Công suất 39W
- Lưu lượng gió 47m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **BẬT** (2-4-6 giờ)/**TẮT** (1-2-4-6 giờ)
- Độ cao điều chỉnh (68 - 86cm)

- Màu sắc—
- Hồng
  - Xanh da trời



R16-GV

1.690.000VND

- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 46W
- Lưu lượng gió 79m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Độ cao điều chỉnh (82 - 102cm)

- Màu sắc—
- Đỏ
  - Xám đậm

QUẠT BÀN



D16-GV

1.490.000VND

- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 46W
- Lưu lượng gió 75m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Độ cao 71cm

- Màu sắc—
- Đỏ
  - Xám nhạt



D12-GV

1.090.000VND

- Đường kính cánh 30cm
- Công suất 38W
- Lưu lượng gió 49m³/min
- 3 cấp độ vận hành
- Độ cao 61cm

- Màu sắc—
- Đỏ
  - Xám nhạt

## QUẠT TRẦN



Điều khiển từ xa



Đèn LED báo cấp độ

### C56-RW5

- Đường kính cánh 140cm
- Chiều dài ti 32cm
- Công suất 65W
- Lưu lượng gió 247m³/min
- 5 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **TẮT** (1-3-6 giờ)

(Lưu ý: Không sử dụng dimmer (thiết bị chiết áp) cho model này)

**5.690.000VND**

—Màu sắc—  
● Xám đậm  
○ Trắng

## QUẠT TRẦN



Điều khiển từ xa



Đèn LED báo cấp độ

### C56-RW4

- Đường kính cánh 140cm
- Chiều dài ti 32cm
- Công suất 64W
- Lưu lượng gió 245m³/min
- 5 cấp độ vận hành
- Chế độ gió tự nhiên
- Hẹn giờ **TẮT** (1-3-6 giờ)

(Lưu ý: Không sử dụng dimmer (thiết bị chiết áp) cho model này)

**3.890.000VND**

—Màu sắc—  
● Xám đậm  
○ Trắng

## BỐN TÍNH NĂNG BẢO VỆ AN TOÀN CHẤT LƯỢNG CAO

### 1. Cầu chì nhiệt:

Tự động ngắt khi xảy ra quá nhiệt

### 2. Khóa an toàn (chỉ áp dụng cho quạt trần 4 & 5 cánh)

Bảo vệ an toàn trong trường hợp rơi ốc vít

### 3. Công tắc an toàn (chỉ áp dụng cho quạt trần 4 & 5 cánh)

Nếu có sự cố xảy ra, công tắc sẽ tự động ngắt nguồn điện

### 4. Cáp an toàn

Đảm bảo không cho quạt rơi xuống



Nút chỉnh xoay

### C60-GW

- Đường kính cánh 150cm
- Chiều dài ti 49cm
- Công suất 68W
- Lưu lượng gió 270m³/min
- 4 cấp độ vận hành
- Cánh chống rỉ siêu bền

(Lưu ý: Không sử dụng dimmer (thiết bị chiết áp) cho model này)

**1.450.000VND**

—Màu sắc—  
○ Trắng



## QUẠT TREO TƯỜNG



Điều khiển từ xa

### W16-RV

Đường kính cánh 40cm  
• Công suất 48W  
• Lưu lượng gió 77m³/min  
• 3 cấp độ vận hành  
• Chế độ gió tự nhiên  
• Hẹn giờ **BẬT/TẮT** (1-2-4-8 giờ)

**2.190.000VND**

—Màu sắc—

- Trắng
- Xám đậm

## QUẠT ĐẢO



Nút chỉnh xoay và nút dừng đảo được lắp đặt tách biệt với quạt

### CY16-GV

**CY16-SV** (có nút dừng đảo)

Đường kính cánh 40cm  
• Công suất 49W  
• Lưu lượng gió 81-94m³/min  
• 3 cấp độ vận hành

**1.690.000VND**

**2.390.000VND**

—Màu sắc—

- Trắng

NHÓM SẢN PHẨM

## QUẠT THÔNG GIÓ

# THIẾT KẾ ĐỘC QUYỀN CỦA QUẠT MITSUBISHI ELECTRIC

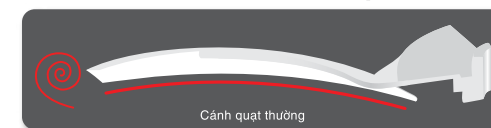


Loại ốp tường

THẢO LẬP DỄ DÀNG CHỈ BẰNG MỘT NÚT NHẤN



THIẾT KẾ CÁNH LƯỢN WINGLET VẬN HÀNH ÊM - NÂNG CAO HIỆU SUẤT



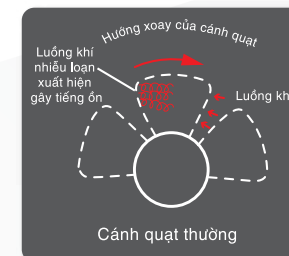
Cánh quạt thường



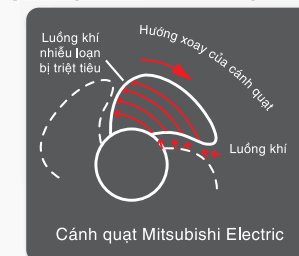
Cánh quạt Mitsubishi Electric

Áp dụng cho các model  
**EX-20SKC5T/-BW,**  
**EX-25SKC5T/-BW,**  
**EX-20/25/30SH5T,**  
**EX-20/25/30RH5T,**  
**EX-15SCT,**  
**EX-20/25SC5T**

THIẾT KẾ CÁNH QUẠT PHỤ EXTRA FAN HOẠT ĐỘNG ÊM ÁI NHẹ NHÀNG



Cánh quạt thường



Cánh quạt Mitsubishi Electric



Loại âm trần

So sánh bụi trên quạt lồng sóc

Quạt lồng sóc sau **10** năm sử dụng

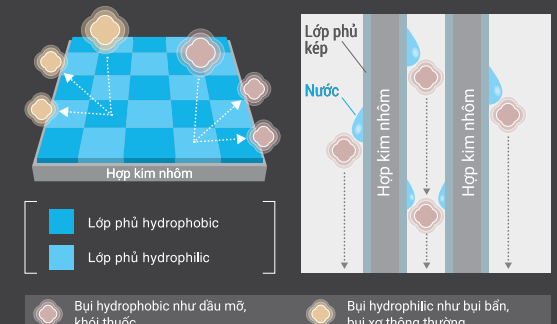


Không có lớp phủ kép

Có lớp phủ kép

## CÔNG NGHỆ LỚP PHỦ TÂN TIẾN NHẤT

Lớp phủ kép chống bám bẩn



Công nghệ lớp phủ kép chống bám bẩn giúp ngăn ngừa tích tụ bụi bẩn, khói thuốc và dầu mỡ trên bề mặt, Giúp thiết bị luôn sạch sẽ, đảm bảo hiệu suất hoạt động và giảm thiểu tiếng ồn phát sinh sau thời gian dài sử dụng  
Áp dụng cho các model **VD-10Z4T6, VD-15Z4T6, VD-15ZP4T6**



CHỌN ĐÚNG KÍCH THƯỚC THIẾT BỊ THÔNG GIÓ

BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN QUẠT THÔNG GIÓ PHÙ HỢP VỚI TỪNG LOẠI PHÒNG

| Địa điểm                   | Nhà ở |            |                        | Khách sạn |            | Văn phòng | Lượng khí cần thiết | Không nối ống gió |          |         | Sử dụng ống gió |
|----------------------------|-------|------------|------------------------|-----------|------------|-----------|---------------------|-------------------|----------|---------|-----------------|
|                            | Bếp   | P. Vệ sinh | Phòng/Phòng khách/ ngủ | Phòng ở   | P. Vệ sinh | Văn Phòng |                     | Ốp vách kính      | Ốp tường | Âm Trần | Âm Trần         |
| Không khí thay đổi mỗi giờ | 15    | 10         | 6                      | 5         | 10         | 6         |                     |                   |          |         |                 |

| Diện tích phòng (m²) |       |  |         |         |       |          | m³/giờ | Model (Lưu lượng khí) |                 |                | Mẫu (Lưu lượng khí) |
|----------------------|-------|--|---------|---------|-------|----------|--------|-----------------------|-----------------|----------------|---------------------|
| 2                    | 2-3   |  | 2-6     | 2-3     |       |          |        | V-15SL3T(230)         |                 |                | VD-10Z4T5(100)      |
| (81)                 | (81)  |  | (81)    | (81)    |       |          | 100    |                       |                 |                |                     |
| 3-4                  | 4-6   |  | 6-10    | 7-14    | 4-6   | 7-10     | 200    |                       | 15SK5-E         |                | VD-15Z4T5(157)      |
| (162)                | (162) |  | (162)   | (189)   | (162) | (162)    |        |                       |                 |                |                     |
| 5-7                  | 7-10  |  | 11-17   | 15-21   | 7-10  | 11-17    | 300    | V-20SL3T(370)         |                 |                |                     |
| (283.5)              | (270) |  | (275.4) | (283.5) | (270) | (275.4)  |        |                       |                 |                |                     |
| 8-9                  | 11-14 |  | 18-23   | 22-27   | 11-14 | 18-23    | 400    |                       | EX-20SH5T(580)  |                | VD-18Z4T5(335)      |
| (364.5)              | (378) |  | (372.6) | (364.5) | (378) | (372.6)  |        |                       | EX-20SKC5T(530) |                | VD-20Z4T3(430)      |
| 10-11                | 15-16 |  | 24-28   | 28-35   | 15-16 | 24-28    | 500    |                       | EX-20RHS        | EX-20SC5T(470) | VD-20ZP4T3(510/370) |
| (445.5)              | (432) |  | (453.6) | (472.5) | (432) | (453.6)  |        |                       | H585/T420       |                | (Cao/Thấp)          |
| 12-14                | 17-21 |  | 29-35   | 36-42   | 17-21 | 29-35    | 600    |                       | EX-25SH5T(930)  | EX-25SC5T(690) | VD-23Z4T3(580/360)  |
| (567)                | (567) |  | (567)   | (567)   | (567) | (567)    |        |                       | H950/T610       |                | (Cao/Thấp)          |
| 15-16                | 22-25 |  | 36-41   |         | 22-25 | 36-41    | 700    |                       | EX-30SH5T(1160) |                | VD-23ZP4T3(715/450) |
| (648)                | (675) |  | (664.2) |         | (675) | (664.2)  |        |                       | EX-30RH5T       |                | (Cao/Thấp)          |
| 17-18                | 26-27 |  | 42-47   |         |       | 42-47    | 800    |                       | EX-30RH5T       |                |                     |
| (729)                | (729) |  | (761.4) |         |       | (761.4)  |        |                       | H1180/T750      |                |                     |
| 19-21                |       |  | 48-50   |         |       | 48-50    | 900    |                       |                 |                |                     |
| (850.5)              |       |  | (810)   |         |       | (810)    |        |                       |                 |                |                     |
| 22-23                |       |  |         |         |       | 51-59    | 1000   |                       |                 |                |                     |
| (931.5)              |       |  |         |         |       | (955.8)  |        |                       |                 |                |                     |
| 24-26                |       |  |         |         |       | 60-65    | 1100   |                       |                 |                |                     |
| (1053)               |       |  |         |         |       | (1053)   |        |                       |                 |                |                     |
| 27-29                |       |  |         |         |       | 66-74    | 1200   |                       |                 |                |                     |
| (1174.5)             |       |  |         |         |       | (1198.8) |        |                       |                 |                |                     |

Lượng thông khí đã được tính theo tiêu chuẩn tỉ lệ thay đổi không khí do quy định của Hiệp hội Nhiệt, Điều Hòa Không Khí & Kỹ Thuật Vệ Sinh Nhật Bản.

H: Hút  
T: Thổi  
\* Giả sử chiều cao trần là 2.7m.

CÁCH TÍNH TOÁN THÔNG GIÓ VÀ LỰA CHỌN QUẠT THÔNG GIÓ

**Giá trị chuẩn:** Giá trị chuẩn được tính bằng lưu lượng gió vào & ra bao nhiêu lần trong một giờ. Qua kiểm tra, toàn bộ lượng khí trong phòng có thể được lưu thông tốt khi đạt giá trị chuẩn. Giá trị tiêu chuẩn có thể được lập như sau:

Lưu lượng thông khí cần thiết (m³/h)

=

Mức độ thay đổi không khí cần thiết mỗi giờ (lần/h)

×

Thể tích phòng (m³)

**Ví dụ:** Kích thước phòng: Diện tích sàn 16 (m²), Chiều cao là 2.7 (m) Thể tích = 16 x 2.7 = 43.2 m³ Nếu là văn phòng làm việc, độ thay đổi không khí cần thiết là 6 lần/giờ. Vì vậy, lượng thông gió được tính là: 6 x 43,2 = 259,2 m³/h.

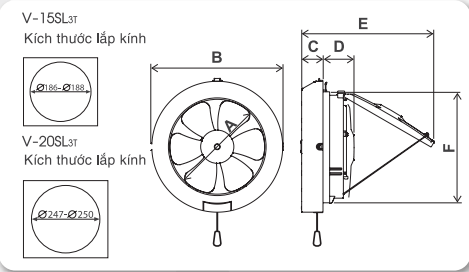


Loại ốp kính

V-15SL3/6T 900.000VND  
(Cánh 15 cm)

V-20SL3/6T 1.100.000VND  
(Cánh 20 cm)

| MODEL      | KÍCH THƯỚC (MM) |     |    |    |     |     |
|------------|-----------------|-----|----|----|-----|-----|
|            | A               | B   | C  | D  | E   | F   |
| V-15SL3/6T | 150             | 210 | 43 | 58 | 211 | 178 |
| V-20SL3/6T | 200             | 276 | 45 | 63 | 275 | 237 |



TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

| MODEL      | ĐIỆN ÁP (V) | TẦN SỐ (HZ) | HÚT/ THỔI | DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (A) | CÔNG SUẤT (W) | VÒNG QUAY/ PHÚT | LƯU LƯỢNG GIÓ M³/H (CFM) | ĐỘ ỒN (DB) | TRỌNG LƯỢNG (KG) |
|------------|-------------|-------------|-----------|------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|------------|------------------|
| V-15SL3/6T | 220         | 50          | Hút       | 0.065                  | 14            | 1.500           | 210 124                  | 36         | 1.2              |
| V-20SL3/6T | 220         | 50          | Hút       | 0.09                   | 16            | 1.220           | 370 218                  | 39         | 1.2              |

LOẠI ỐP TƯỜNG

MADE IN JAPAN



Extra winglet Fan

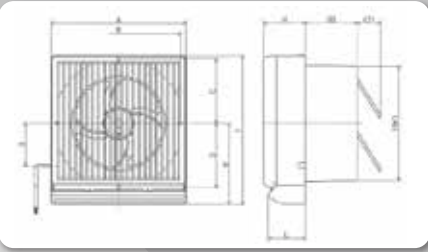


Extra winglet Fan



TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

| MODEL         | ĐIỆN ÁP (V) | TẦN SỐ (HZ) | HÚT/ THỔI | DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (A) | CÔNG SUẤT (W) | VÒNG QUAY/ PHÚT | LƯU LƯỢNG GIÓ M³/H (CFM) | ĐỘ ỒN (DB) | TRỌNG LƯỢNG (KG) |
|---------------|-------------|-------------|-----------|------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|------------|------------------|
| EX-15SK5-E    | 220         | 50          | Hút       | 0.04                   | 9.5           | 1.650           | 250 147                  | 37.5       | 1.3              |
| EX-20SKC5T    | 220         | 50          | Hút       | 0.1                    | 19            | 1.330           | 530 312                  | 39         | 2.3              |
| EX-25SKC5T    | 220         | 50          | Hút       | 0.12                   | 25            | 1.120           | 870 512                  | 40.5       | 2.7              |
| EX-20SKC5T-BW | 220         | 50          | Hút       | 0.1                    | 19            | 1.330           | 530 312                  | 39         | 2.3              |
| EX-25SKC5T-BW | 220         | 50          | Hút       | 0.12                   | 25            | 1.120           | 870 512                  | 40.5       | 2.7              |
| EX-20SH5T     | 220         | 50          | Hút       | 0.1                    | 19            | 1.330           | 580 341                  | 39         | 2.2              |
| EX-25SH5T     | 220         | 50          | Hút       | 0.12                   | 25            | 1.160           | 930 547                  | 39         | 2.5              |
| EX-30SH5T     | 220         | 50          | Hút       | 0.15                   | 31            | 900             | 1.160 683                | 37         | 2.9              |



EX-15SK5-E 970.000VND  
(Cánh 15 cm)

| MODEL      | KÍCH THƯỚC (MM) |     |       |     |       |     |    |    |    |     |    | KÍCH THƯỚC CHỮA LỖ |
|------------|-----------------|-----|-------|-----|-------|-----|----|----|----|-----|----|--------------------|
|            | A               | B   | C     | D   | E     | F   | G  | H  | J  | K   | L  |                    |
| EX-15SK5-E | 233             | 219 | 109.5 | 111 | 140.5 | 257 | 73 | 71 | 40 | 197 | 64 | 200                |

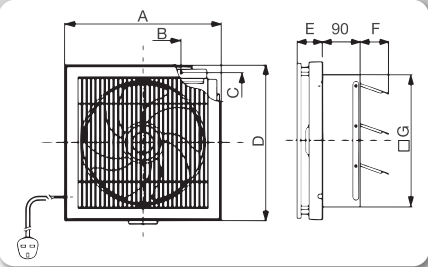
EX-20SKC5T 920.000VND  
(Cánh 20 cm)

EX-25SKC5T 1.050.000VND  
(Cánh 25 cm)

EX-20SKC5T-BW 920.000VND  
(Cánh 20 cm màu nâu)

EX-25SKC5T-BW 1.050.000VND  
(Cánh 25 cm màu nâu)

| MODEL         | KÍCH THƯỚC (MM) |     |     |     |    |    |     | KÍCH THƯỚC CHỮA LỖ |
|---------------|-----------------|-----|-----|-----|----|----|-----|--------------------|
|               | A               | B   | C   | D   | E  | F  | G   |                    |
| EX-20SKC5T    | 296             | 120 | 265 | 296 | 64 | 40 | 240 | 250                |
| EX-25SKC5T    | 346             | 170 | 315 | 346 | 60 | 57 | 290 | 300                |
| EX-20SKC5T-BW | 296             | 120 | 265 | 296 | 64 | 40 | 240 | 250                |
| EX-25SKC5T-BW | 346             | 170 | 315 | 346 | 60 | 57 | 290 | 300                |

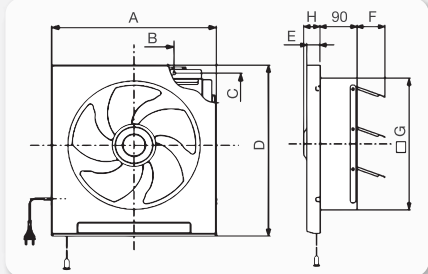


EX-20SH5T 750.000VND  
(Cánh 20 cm)

EX-25SH5T 860.000VND  
(Cánh 25 cm)

EX-30SH5T 1.400.000VND  
(Cánh 30 cm)

| MODEL     | KÍCH THƯỚC (MM) |     |     |     |    |    |     |    | KÍCH THƯỚC CHỮA LỖ |
|-----------|-----------------|-----|-----|-----|----|----|-----|----|--------------------|
|           | A               | B   | C   | D   | E  | F  | G   | H  |                    |
| EX-20SH5T | 296             | 120 | 265 | 320 | 36 | 40 | 240 | 50 | 250                |
| EX-25SH5T | 346             | 170 | 315 | 370 | 32 | 57 | 290 | 50 | 300                |
| EX-30SH5T | 396             | 220 | 365 | 420 | 45 | 70 | 340 | 50 | 350                |







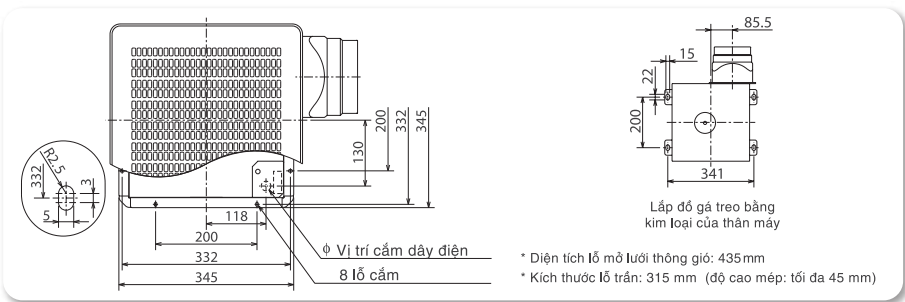
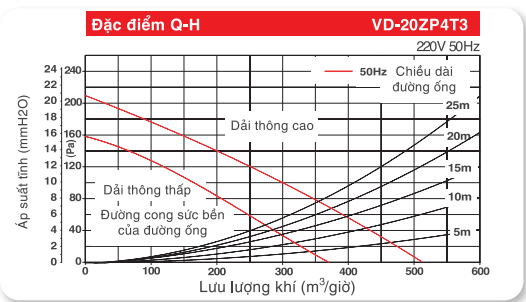
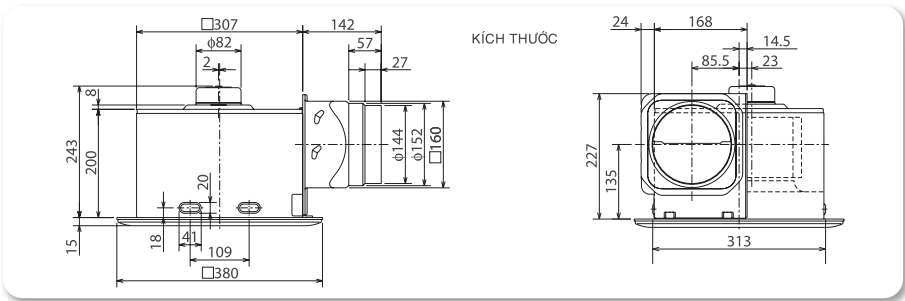
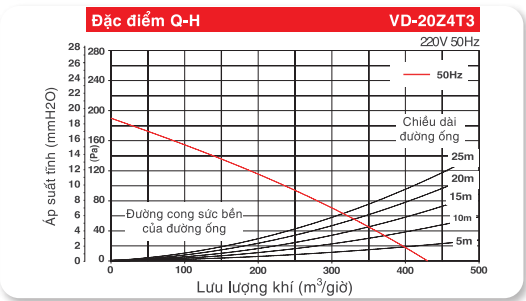


LOẠI ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ



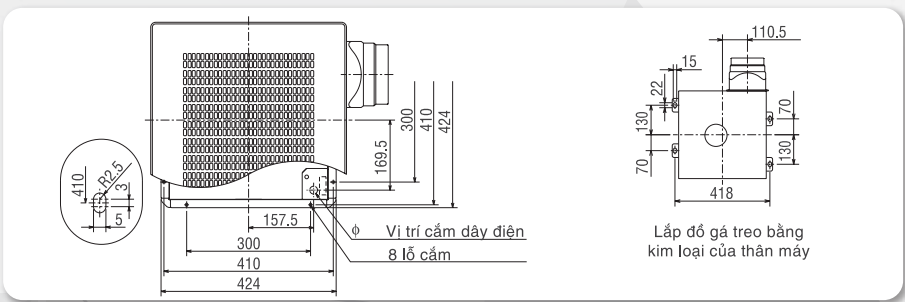
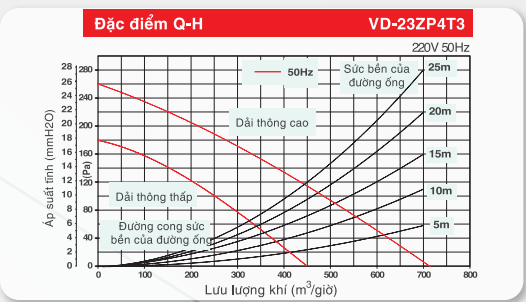
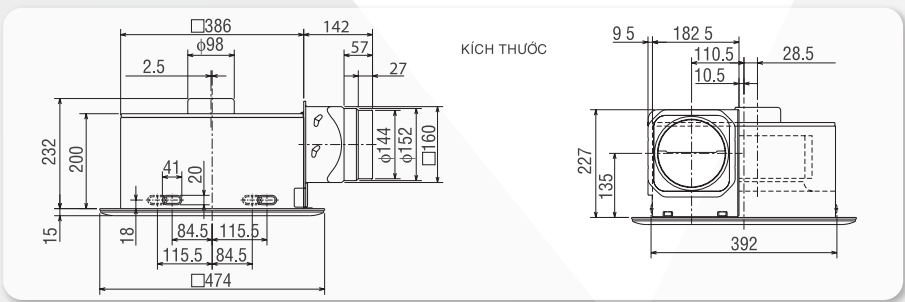
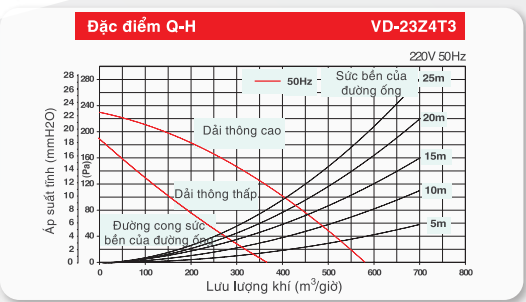
VD-20Z4T3 6.000.000VND  
VD-20ZP4T3 6.600.000VND

- Loại vận hành êm
- Trang bị cửa chớp phía sau
  - Hai tốc độ (Cao và thấp)
  - Lưới thông gió có khóa đàn hồi
  - Đầu kết nối nhanh



VD-23Z4T3 8.500.000VND  
VD-23ZP4T3 9.000.000VND

- Loại vận hành êm
- Trang bị cửa chớp phía sau
  - Hai tốc độ (Cao và thấp)
  - Lưới thông gió có khóa đàn hồi
  - Đầu kết nối nhanh

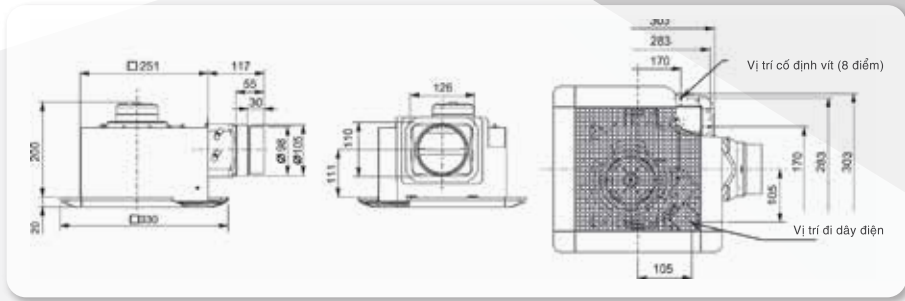
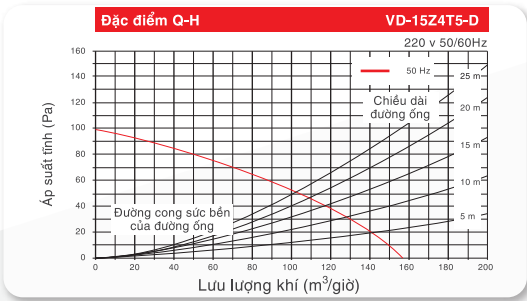
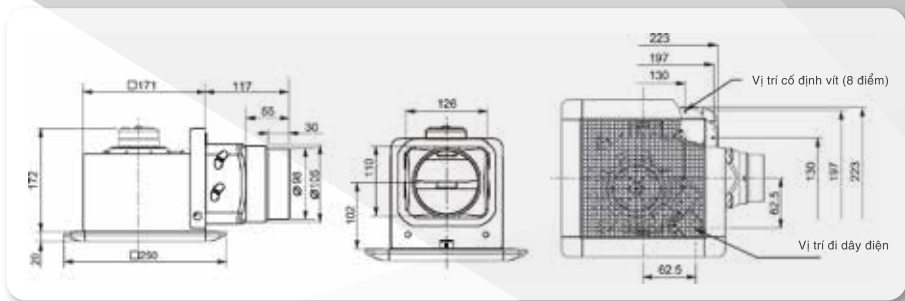
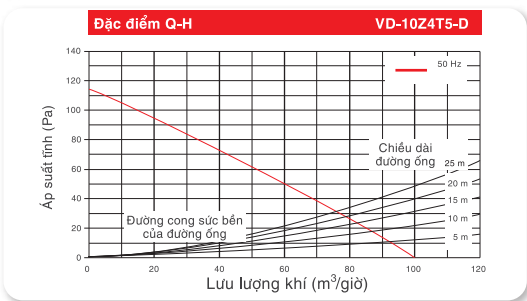


LOẠI ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ



VD-10Z4T5-D 2.590.000VND  
VD-15Z4T5-D 3.290.000VND  
VD-15ZP4T5-D 3.690.000VND

- Loại vận hành tự động
- Tự động duy trì hoạt động trong vòng 10 phút sau khi tắt điện.
  - Tăng cường giảm mùi hôi và lọc không khí trong phòng sau khi sử dụng.
  - Thiết kế giảm ồn tối đa.



TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

| MODEL        | ĐIỆN ÁP (V) | TẦN SỐ (Hz) | HÚT/ THỔI | DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (A) | CÔNG SUẤT (W) | VÒNG QUAY/ PHÚT | LƯU LƯỢNG GIÓ     |       | ĐỘ ỒN (DB) | TRỌNG LƯỢNG (KG) |
|--------------|-------------|-------------|-----------|------------------------|---------------|-----------------|-------------------|-------|------------|------------------|
|              |             |             |           |                        |               |                 | M <sup>3</sup> /H | (CFM) |            |                  |
| VD-10Z4T6    | 220         | 50          | Hút       | 0.05                   | 9             | 900             | 100               | 59    | 30         | 2.2              |
| VD-15Z4T6    | 220         | 50          | Hút       | 0.06                   | 12            | 670             | 157               | 92    | 28         | 3.4              |
| VD-15ZP4T6   | 220         | 50          | Hút       | 0.08                   | 17            | 870             | 217               | 128   | 35         | 3.4              |
| VD-18Z4T5    | 220         | 50          | Hút       | 0.15                   | 31            | 600             | 335               | 197   | 35         | 5.8              |
| VD-20Z4T3    | 220         | 50          | Hút       | 0.2                    | 42            | 700             | 430               | 253   | 39         | 6.5              |
| VD-20ZP4T3   | 220         | 50          | Cao       | 0.29                   | 53            | 840             | 510               | 300   | 43         | 6.9              |
|              |             |             | Thấp      | 0.24                   | 37            | 610             | 370               | 218   | 37         |                  |
| VD-23Z4T3    | 220         | 50          | Cao       | 0.35                   | 75            | 630             | 580               | 341   | 43         | 10               |
|              |             |             | Thấp      | 0.27                   | 44            | 400             | 360               | 212   | 32         |                  |
| VD-23ZP4T3   | 220         | 50          | Cao       | 0.43                   | 95            | 930             | 715               | 421   | 46         | 10.3             |
|              |             |             | Thấp      | 0.31                   | 59            | 600             | 450               | 265   | 37         |                  |
| VD-10Z4T5-D  | 220         | 50          | Hút       | 0.06                   | 11            | 900             | 100               | 59    | 30         | 2.2              |
| VD-15Z4T5-D  | 220         | 50          | Hút       | 0.07                   | 14            | 670             | 157               | 92    | 28         | 3.4              |
| VD-15ZP4T5-D | 220         | 50          | Hút       | 0.09                   | 19            | 870             | 217               | 128   | 35         | 3.4              |

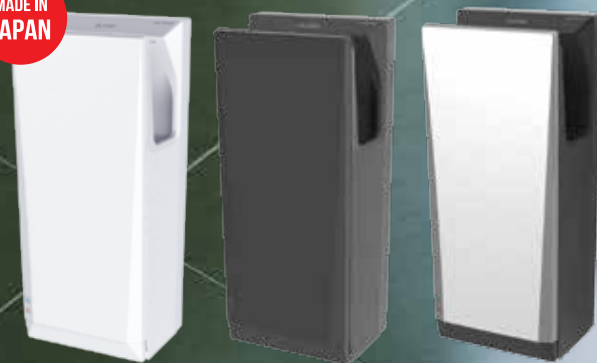


# Jet Towel™

## MÁY SẤY TAY TỐC ĐỘ CAO

Giải pháp vệ sinh hoàn hảo với chi phí thấp nhất

MADE IN JAPAN



JT-SB216JSH2

Giá bán lẻ đề nghị:  
**33.000.000 VND**

MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM

## DÒNG SẢN PHẨM SLIM MỚI

Thiết kế sang trọng hơn, nhiều tiện ích hơn cho người sử dụng

### TỐC ĐỘ SẤY CAO - VẬN HÀNH ÊM ÁI - TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Đỉnh cao công nghệ sấy tay khí phản lực hai chiều sấy khô cực nhanh chỉ trong 3-4 giây.

Họng gió lược sóng giảm tiếng ồn tuyệt đối cho sản phẩm



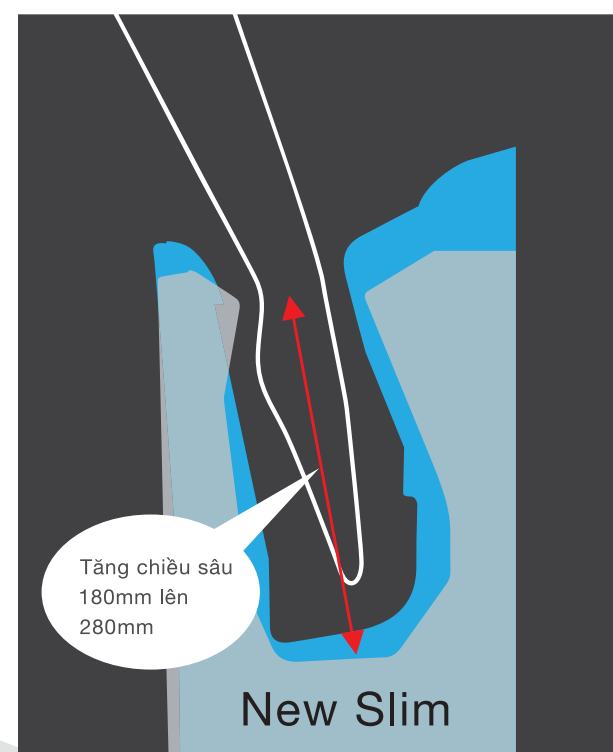
Cải tiến với công suất tiêu thụ điện thấp nhất



### THIẾT KẾ THÂN THIỆN - PHÙ HỢP VỚI MỌI LỨA TUỔI

Dễ sử dụng hơn với thiết kế mở hai bên kết hợp và khoang sấy rộng hơn

Thân thiện với trẻ em hơn với “cảm biến trẻ em” giúp trẻ có thể sấy tay với tư thế thoải mái nhất



Tăng chiều sâu 180mm lên 280mm

New Slim



Tấm chắn phía trước được cải tiến nghiêng, trẻ em không cần phải cúi đầu để sử dụng

Ánh sáng xanh tạo cảm giác sạch sẽ, đảm bảo đưa tay vào đúng vị trí để tay được sấy khô hoàn toàn.



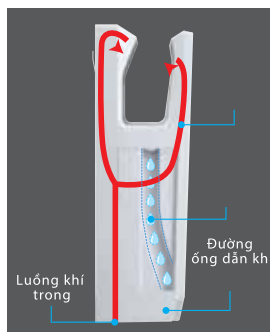
MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM



## ĐỂ THẢO LẮP VÀ VỆ SINH BẢO DƯỠNG



Dễ dàng tháo lắp và vệ sinh với ống thoát nước bên hông.



Đảm bảo dòng khí sấy khô sạch nhờ thiết kế đường ống dẫn khí bên trong hoàn toàn độc lập với đường dẫn nước thải.

## VỆ SINH VÀ KHÁNG KHUẨN

### CHỨC NĂNG KHÁNG KHUẨN

Tất cả các bộ phận của thiết bị có tiếp xúc với nước như khoang sấy khô; hộp chứa nước thải và đường ống nước đều được xử lý kháng khuẩn.



### VẬT LIỆU KHÁNG CỒN

Thoải mái sử dụng cồn để vệ sinh thiết bị. Thiết kế mở hai bên không chỉ thuận lợi cho việc sấy tay mà còn giúp vệ sinh thiết bị nhanh chóng, sạch sẽ.



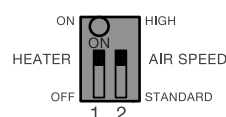
\*Cồn là dung dịch khử trùng chứa 80% ethanol trở xuống

## VẬN HÀNH ỔN ĐỊNH

Điều khiển dễ dàng theo nhu cầu sử dụng

### CÔNG TẮC ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ GIÓ VÀ CHẾ ĐỘ NÓNG

Có thể điều chỉnh hai tốc độ gió, “**High**” để sấy khô nhanh và “**Standard**” khi muốn máy vận hành với âm thanh nhỏ. Chế độ “**Sưởi**” (Heater) có thể **Bật** bằng công tắc **ON** và **Tắt** bằng công tắc **OFF**



| Chế độ vận hành     | Thời gian sấy*1 | Độ ồn*2     | Công suất tiêu thụ |
|---------------------|-----------------|-------------|--------------------|
| HIGH/Cao            | Khoảng 3~4giây  | Khoảng 61dB | 1240W              |
| STANDARD/Tiêu chuẩn | Khoảng 3~5giây  | Khoảng 58dB | 1070W              |

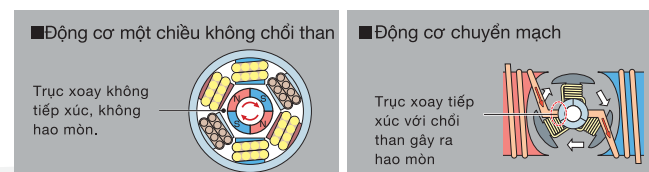
\*Thời gian sấy tay được đo bằng phương pháp trong nội bộ.

\*Thiết bị sấy tay sử dụng trong điều kiện bật chế độ nóng và theo chế độ lắp đặt trong nhà máy.

Thực hiện phương pháp đo trong phòng kín âm thanh không bị vọng ở khoảng cách 2 m.

### ĐỘNG CƠ MỘT CHIỀU KHÔNG CHỞI THAN

Động cơ một chiều không chổi than triệt tiêu hoàn toàn những yếu tố gây hao mòn thường xảy ra trong các động cơ chuyển mạch thông thường, hiệu quả năng suất cao, vận hành ổn định, kéo dài tuổi thọ của máy



Sử dụng liên tục 1,000 lần/ngày trong vòng 7 năm

## NEW Jet Towel Mini

**JT-MC206GS-W-E**  
SẢN XUẤT TẠI THÁI LAN

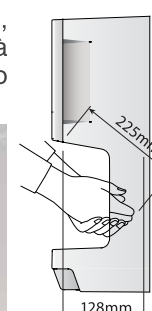
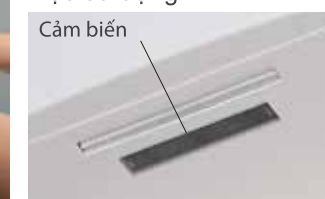
Giá bán lẻ đề nghị:  
**7.690.000 VND**

## THIẾT KẾ NHỎ GỌN VẬN HÀNH MẠNH MẼ

### ƯU ĐIỂM | THIẾT KẾ NHỎ GỌN NHƯNG VẪN ĐỦ KHÔNG GIAN VÀ DỄ DÀNG SỬ DỤNG

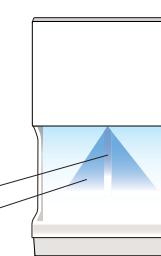


khoang sấy tay rộng rãi, công nghệ cảm biến và đèn led rất thuận lợi cho việc sử dụng



Ánh sáng xanh định vị, giúp dễ dàng nhận biết phạm vi sấy ngay khi đưa tay vào.

Tia cảm biến quang học  
Đèn Led định vị



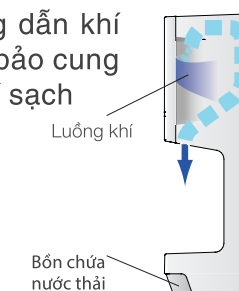
### ƯU ĐIỂM | DỄ LAU CHùi VÀ VỆ SINH



Thiết kế nguyên khối tích hợp với cảm biến trong khay cùng với những mối nối cực nhỏ trên thân máy giúp ngăn chặn tối đa sự bám bẩn và dễ dàng lau chùi.

Vật liệu có thể vệ sinh bằng cồn

Hệ thống ống dẫn khí độc lập đảm bảo cung cấp luồng khí sạch



### ƯU ĐIỂM | VẬN HÀNH ÊM ÁI VÀ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



Vận hành êm khi sử dụng  
Chế độ hong khô tốc độ cao với âm thanh êm ái đạt được nhờ thiết kế hòng gió lượn sóng và công nghệ điều chỉnh lưu thông tân tiến.

Chế độ điều khiển linh hoạt với hai chế độ sấy bằng nhiệt và sấy gió



| Mode                  | Cao       | Thấp     |
|-----------------------|-----------|----------|
| Tốc độ sấy khô (giây) | 5~9       | 18~23    |
| Độ ồn (dB)            | 62 - 64   | 52 - 54  |
| Tốc độ gió (m/giây)   | 140 - 150 | 90 - 100 |

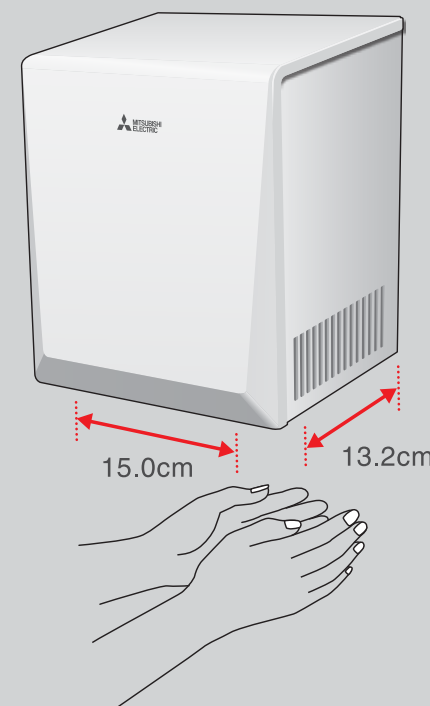


# Jet Towel Smart™

MÁY SẤY TAY THÔNG MINH

SMART SERIES

MADE IN JAPAN



## ƯU ĐIỂM | VẬN HÀNH 0,1 GIÂY

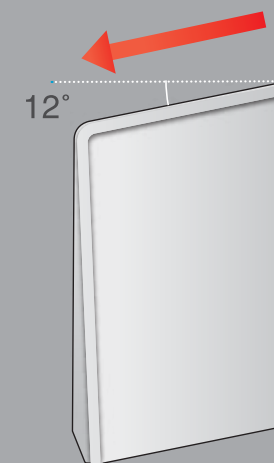
Công nghệ cảm biến được tối ưu hóa giúp máy vận hành nhanh chóng trong vòng 0.1 giây.

## ƯU ĐIỂM | PHẠM VI SẤY RỘNG

Khoảng cách lý tưởng 13.2cm giữa tường và hòng gió, tạo khoảng trống thoải mái cho người sử dụng.

## ƯU ĐIỂM | HÒNG GIÓ LỚN 15CM

Hòng gió lớn giúp phân bố đều luồng gió trong phạm vi rộng, tăng cường khả năng sấy khô cho cả hai bàn tay.



## ƯU ĐIỂM | THIẾT KẾ MÁI Vòm THÔNG MINH

Phần mái trên của máy sấy tay Smart được thiết kế nghiêng 12° để tránh trở ngại cho người sử dụng.



## ƯU ĐIỂM | THÂN MÁY CHẮC CHẮN

Thiết kế thân máy bằng thép, chịu được lực tác động gấp hai lần trọng lượng máy.



sản xuất tại Nhật Bản

Kiểu dáng **HIỆN ĐẠI**  
Hiệu suất **VƯỢT TRỘI**

Giá bán lẻ đề nghị:

**JT-S2AP-W-NE (Trắng): 11.990.000VND**

**JT-S2AP-S-NE (Bạc) : 12.290.000VND**



## ƯU ĐIỂM | QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU

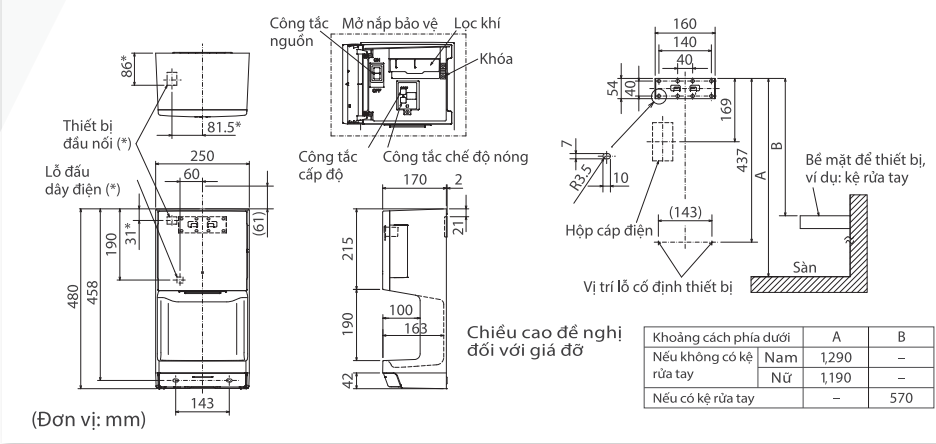
Khách hàng có thể yêu cầu thiết kế màu sắc riêng, vị trí logo, nhãn hiệu cho từng sản phẩm để nâng cao hiệu quả quảng cáo của công ty mình



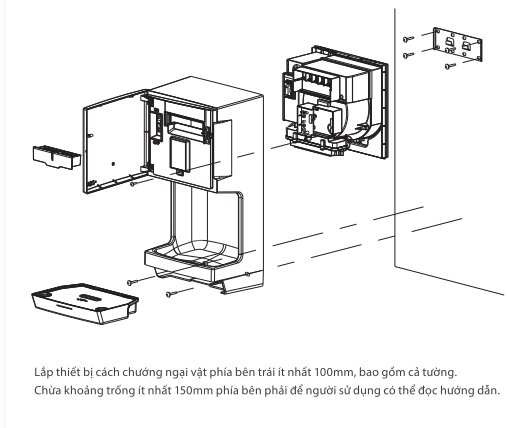
THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY TAY MINI

| Model          | Điện nguồn          | Chế độ vận hành | Sưởi ấm | Thời gian sấy khô (s) | Tốc độ gió (m/s) | Lưu lượng gió (m³/min) | Công suất tiêu thụ (W) | Công suất điện chờ (W) | Độ ồn (dB) | Loại động cơ   | Thiết bị an toàn                   | Dây nguồn                 | Kích thước (mm)                   | Trọng lượng (kg) | Khay hứng nước (l) |
|----------------|---------------------|-----------------|---------|-----------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------|
| JT-MC206GS-W-E | 220~240V<br>50~60Hz | HIGH/Cao        | ON/Bật  | 5~9                   | 140~150          | 1.2~1.3                | 735~825                | 0.5                    | 62~64      | Mô-tơ đảo mạch | -Cầu chì nhiệt<br>-Bảo vệ quá dòng | Không (kết nối bên trong) | Rộng: 250<br>Sâu: 170<br>Cao: 480 | 5                | 0.6                |
|                |                     |                 | OFF/Tắt |                       |                  |                        | 475~560                |                        |            |                |                                    |                           |                                   |                  |                    |
|                |                     | LOW/Thấp        | ON/Bật  | 18~23                 | 90~100           | 0.8~0.9                | 390~455                |                        | 52~54      |                |                                    |                           |                                   |                  |                    |
|                |                     |                 | OFF/Tắt |                       |                  |                        | 175~220                |                        |            |                |                                    |                           |                                   |                  |                    |

Bản vẽ chi tiết JT-MC206GS-W-E



Lắp đặt thiết bị JT-MC206GS-W-E

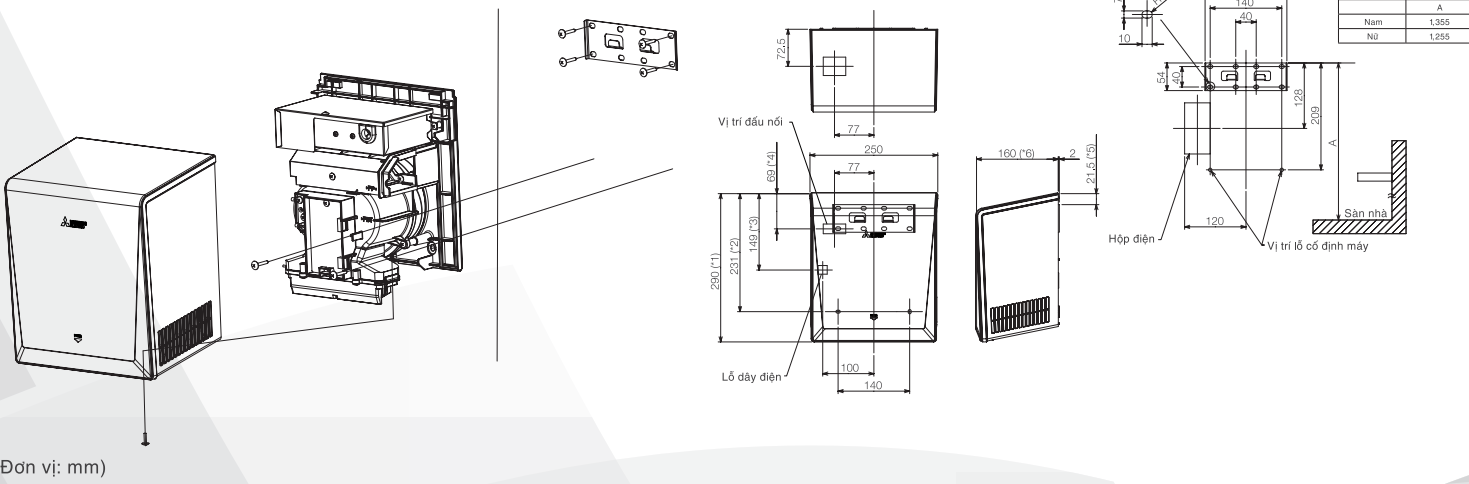


THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY TAY SMART

| Model          | Điện nguồn          | Chế độ vận hành         | Sưởi ấm | Thời gian <sup>1</sup> sấy khô (S) | Công suất tiêu thụ (W) | Loại động cơ   | Độ ồn <sup>2</sup> (dB) | Tính năng nổi bật                            | Kích thước (mm)                     | Trọng lượng (kg) |
|----------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| JT-S2AP-W/S-NE | 220-240V<br>50-60Hz | High/Cao                | ON/Bật  | 4-6                                | 880-980                | Mô tơ đảo mạch | 60-62                   | - Bể mặt chống khuẩn<br>- Đạt chứng nhận NSF | Rộng: 250<br>Sâu : 160<br>Cao : 290 | 4.5              |
|                |                     |                         | OFF/Tắt | 5-7                                | 630-730                |                |                         |                                              |                                     |                  |
|                |                     | Standard/<br>Tiêu chuẩn | ON/Bật  | 9-11                               | 660-740                |                | 58-59                   |                                              |                                     |                  |
|                |                     |                         | OFF/Tắt | 10-12                              | 410-490                |                |                         |                                              |                                     |                  |

\*1: thời gian sấy khô cho khoảng 150mg nước hoặc ít hơn  
\*2: độ ồn được đo trong phòng kín, âm thanh không bị vọng ở khoảng cách 2m.

■ Bản vẽ chi tiết



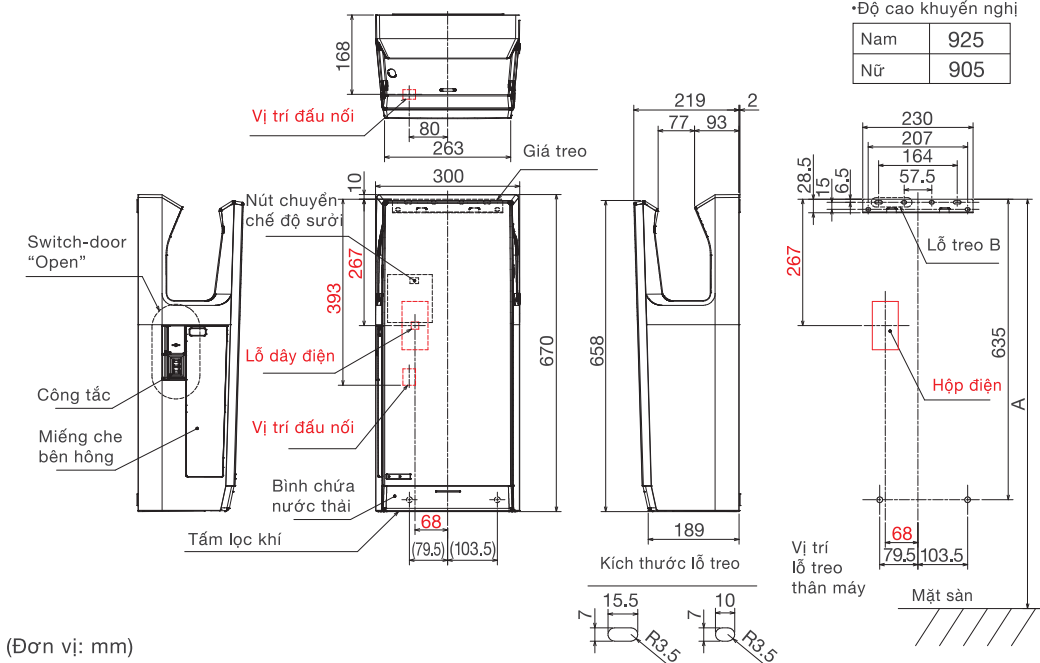
Chú ý: nên đảm bảo vị trí lắp ở hai bên máy cách chướng ngại vật, bao gồm cả tường, ít nhất 100mm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY TAY SLIM

| Model                 | Điện nguồn          | Chế độ vận hành     | Sưởi ấm | Thời gian sấy khô (s) | Tốc độ gió (m/s) | Lưu lượng gió (m³/min) | Dòng điện (A) | Công suất tiêu thụ (W) | Độ ồn (dB) | Loại động cơ                      | Thiết bị an toàn                            | Dây nguồn                 | Kích thước (R x S x C) (mm)       | Trọng lượng (kg) | Bình chứa nước thải (l) |
|-----------------------|---------------------|---------------------|---------|-----------------------|------------------|------------------------|---------------|------------------------|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------|
| JT-SB216JSH2-W/H/S-NE | 220~240V<br>50~60Hz | High/Cao            | ON/Bật  | 3~4                   | 106              | 3.1                    | 5.7~6.2       | 1240                   | 59         | Động cơ một chiều không chổi than | -Cầu chì nhiệt<br>-Tự ngắt dòng khi quá tải | Không (Đầu nối bên trong) | Rộng: 300<br>Sâu: 219<br>Cao: 670 | 11               | 0.8                     |
|                       |                     |                     | OFF/Tắt | 3~5                   |                  |                        | 3.9~4.2       | 720                    |            |                                   |                                             |                           |                                   |                  |                         |
|                       |                     | Standard/Tiêu chuẩn | ON/Bật  | 3~5                   | 98               | 2.8                    | 4.9~5.3       | 1070                   | 56         |                                   |                                             |                           |                                   |                  |                         |
|                       |                     |                     | OFF/Tắt | 4~6                   |                  |                        | 3.0~3.2       | 550                    |            |                                   |                                             |                           |                                   |                  |                         |

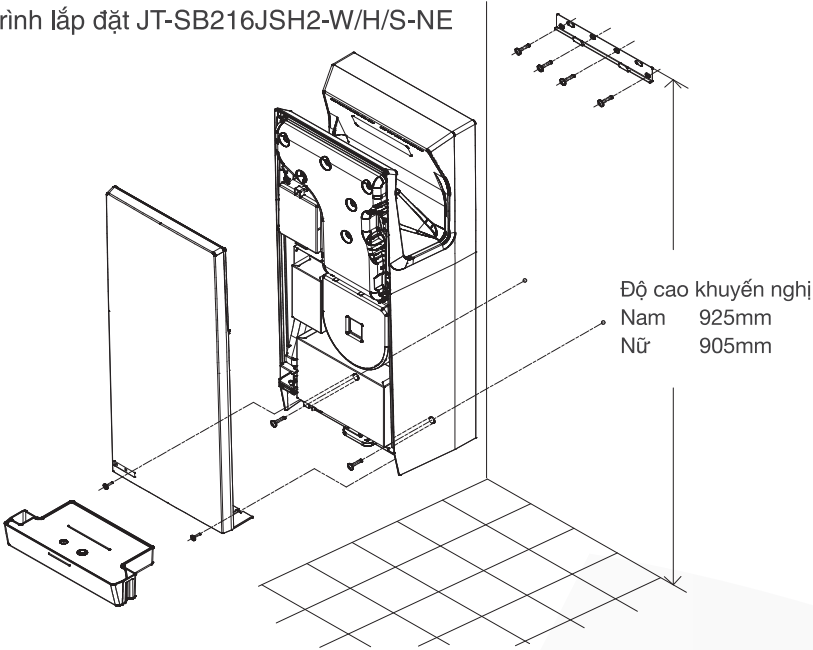
\*Thời gian sấy khô: Quy ước khi lượng nước đọng lại trên tay ít hơn hoặc bằng 150mg  
\*Tốc độ gió: được tính ngay tại cửa thổi gió

Bản vẽ chi tiết JT-SB216JSH2-W/H/S-NE



\*Ký tự màu đỏ biểu thị phần kết nối liên quan đến kích thước.

Quy trình lắp đặt JT-SB216JSH2-W/H/S-NE



- ※Để lắp đặt nhanh hơn, nên dùng tua vít 4 cạnh với độ dài tay cầm tối thiểu 150mm
- ※Treo sản phẩm lên tường và chừa không gian sao cho phần nắp che bên trái có thể tháo ra được (Tối thiểu 200mm để có thể kiểm tra đường ống thoát nước sau khi vệ sinh)
- ※Lắp đặt cách mặt đất tối thiểu 130mm tính từ mặt dưới của thiết bị